

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 135/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết về:

a) Chế độ tài chính, doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 151; khoản 4 Điều 145; khoản 1 Điều 148 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước (bao gồm: tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ và ngân hàng hợp tác xã).

2. Cơ chế tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định khác của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Điều 4. Vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp;

- b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;
- c) Thặng dư vốn cổ phần;
- d) Các quỹ: quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển;
- đ) Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, lỗ lũy kế chưa xử lý;
- e) Vốn khác thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Vốn huy động theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng:

- a) Vốn huy động từ nhận tiền gửi và vốn huy động thông qua phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu;
- b) Vốn nhận ủy thác đầu tư;
- c) Vốn vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các tổ chức, cá nhân khác trong nước và ngoài nước;
- d) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Sử dụng vốn, tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước còn phải thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyền thay đổi cơ cấu vốn, tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, đầu tư tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của mình theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Các tổ chức tín dụng. Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, việc mua, đầu tư tài sản cố định còn phải thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Việc điều động vốn, tài sản giữa các chi nhánh của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng.

4. Đối với bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ theo quy định tại khoản 3 Điều 139 Luật Các tổ chức tín dụng:

a) Đối với bất động sản tổ chức tín dụng nắm giữ để bán, chuyển nhượng nhằm thu hồi vốn trong thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 139 Luật Các tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng không hạch toán tăng tài sản, không trích khấu hao;

b) Đối với bất động sản được tổ chức tín dụng mua lại để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng hạch toán tăng tài sản, trích khấu hao theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo giới hạn mua, đầu tư tài sản cố định theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 6. Góp vốn, mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng

1. Việc góp vốn, mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định phương án góp vốn, mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức tín dụng. Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước còn phải tuân thủ quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 7. Bảo đảm an toàn vốn

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn như sau:

1. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, thực hiện chế độ quản lý tài chính và chế độ kế toán theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Mua bảo hiểm tài sản đối với các tài sản quy định phải mua bảo hiểm.
4. Tham gia bảo hiểm tiền gửi, quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
5. Xử lý tổn thất về tài sản theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.
6. Hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh khoản dự phòng rủi ro theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
7. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản, khấu hao tài sản cố định

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp.

Điều 9. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo thứ tự như sau:

1. Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường thiệt hại. Việc xử lý trách nhiệm và bồi thường thiệt hại của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ quy định của pháp luật để quy định thẩm quyền quyết định mức bồi thường tại Điều lệ.
2. Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.
3. Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí đề bù đắp theo quy định của pháp luật.
4. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

Điều 10. Cho thuê tài sản

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cho thuê các tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức

tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, việc cho thuê tài sản còn phải thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 11. Mua, bán, chuyển nhượng tài sản

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, bán, chuyển nhượng tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

2. Việc mua, bán, chuyển nhượng tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, các quy định khác của pháp luật có liên quan, Điều lệ và quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước còn phải tuân thủ quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 12. Thanh lý tài sản

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thanh lý tài sản đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

2. Việc thanh lý tài sản và thẩm quyền quyết định việc thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với những tài sản pháp luật quy định phải bán đấu giá khi thanh lý, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật. Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước còn phải tuân thủ quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Chương III

DOANH THU, CHI PHÍ

Mục 1

DOANH THU, CHI PHÍ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, TỔ CHỨC TÍN DỤNG PHI NGÂN HÀNG VÀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 13. Doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu khác từ hoạt động tín dụng;

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: thu từ dịch vụ thanh toán; thu từ dịch vụ ngân quỹ; thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý; thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác, môi giới tiền tệ; thu từ các dịch vụ khác;

c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng: thu từ kinh doanh ngoại tệ; thu lãi chênh lệch tỷ giá; thu từ kinh doanh vàng; thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ;

d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

đ) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;

e) Thu từ hoạt động khác: thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay thu được); thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác; thu từ nghiệp vụ mua bán nợ; thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu hoàn nhập số tiền dự phòng; thu từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; thu từ cho thuê tài sản; thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

g) Thu nhập khác: thu các khoản nợ phải trả nay đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với các khoản thu của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 145 Luật Các tổ chức tín dụng.

Một số nguyên tắc cụ thể ghi nhận doanh thu của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện như sau:

a) Đối với thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

a.1) Doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo quy định của pháp luật ngân hàng để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng vào doanh thu như sau:

Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào doanh thu đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của pháp luật.

Số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không được hạch toán doanh thu, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật; khi thu được thì hạch toán vào doanh thu.

a.2) Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu từ tiền gửi trong kỳ.

b) Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan;

c) Thu từ hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng:

c.1) Đối với chứng khoán kinh doanh: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán vào thu nhập theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp đối với chứng khoán kinh doanh;

c.2) Đối với chứng khoán đầu tư, trừ các loại chứng khoán phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như một khoản cho vay: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán lãi phải thu đối với số lãi dự kiến thu được.

d) Đối với thu lãi góp vốn: cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn là số lãi được chia khi có nghị quyết hoặc quyết định hoặc thông báo chia cổ tức, lợi nhuận;

đ) Đối với doanh thu từ các hoạt động còn lại: doanh thu là toàn bộ tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

Điều 14. Chi phí và nguyên tắc ghi nhận chi phí của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Chi phí của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Chi phí lãi và các chi phí tương tự: chi trả lãi tiền gửi; chi trả lãi tiền vay; chi trả lãi phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu; chi khác cho hoạt động tín dụng;

b) Chi phí hoạt động dịch vụ: chi về dịch vụ thanh toán; chi về dịch vụ ngân quỹ; chi về dịch vụ viễn thông; chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý; chi về dịch vụ môi giới tiền tệ; chi về dịch vụ tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác; chi hoa hồng cho đại lý, môi giới, ủy thác đối với các hoạt động đại lý, môi giới, ủy thác được pháp luật cho phép, trong đó chi hoa hồng môi giới theo quy định sau:

b.1) Hoa hồng môi giới để chi cho bên thứ ba (làm trung gian), không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, nhân viên của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và người có liên quan của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

b.2) Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giữa ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và bên nhận hoa hồng môi giới, trong đó phải có các nội dung cơ bản gồm: tên của bên nhận hoa hồng; nội dung chi; mức chi; phương thức thanh toán; thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên;

b.3) Đối với khoản chi môi giới để cho thuê tài sản (bao gồm cả tài sản nhận bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm): mức chi môi giới

để cho thuê mỗi tài sản của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tối đa không vượt quá 5% tổng số tiền thu được từ cho thuê tài sản đó do môi giới mang lại;

b.4) Đối với khoản chi môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố (bao gồm cả tài sản nhận bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm): mức chi hoa hồng môi giới bán mỗi tài sản của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không vượt quá 1% số tiền thu được từ bán tài sản đó qua môi giới;

b.5) Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành quy định chi hoa hồng môi giới để áp dụng thống nhất và công khai.

c) Chi hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng: chi về kinh doanh ngoại hối; chi chênh lệch tỷ giá; chi về kinh doanh vàng; chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ;

d) Chi hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

đ) Chi góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;

e) Chi hoạt động kinh doanh khác: chi cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất; chi về nghiệp vụ mua bán nợ; chi liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính; chi về các công cụ tài chính phái sinh khác; chi về hoạt động kinh doanh khác;

g) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí;

h) Chi cho người quản lý, người điều hành, nhân viên (bao gồm cả kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát): chi tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp; các khoản chi để đóng góp theo lương gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động (nếu có), bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; mua bảo hiểm tai nạn con người; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động cho các đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc; chi trợ cấp; chi ăn ca (riêng đối với ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện chi ăn ca theo mức chi ăn ca quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ); chi y tế bao gồm các khoản chi khám bệnh định kỳ, chi mua thuốc dự phòng và các khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; chi tiền nghỉ phép hàng năm, các khoản chi cho lao

động nữ theo quy định của pháp luật về lao động và các chi phí khác theo quy định của pháp luật;

i) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ bao gồm: chi về vật liệu, giấy tờ in; công tác phí; chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ; chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ gồm chi trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và chi cho phần còn thiếu trong trường hợp số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ không đủ để chi cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong năm; chi thưởng sáng kiến, cải tiến theo nguyên tắc phù hợp với hiệu quả thực tế đem lại và phải xây dựng, công bố công khai các quy chế chi thưởng và thành lập Hội đồng để nghiệm thu sáng kiến; chi bưu phí và điện thoại; chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại; chi mua tài liệu, sách báo; chi về các hoạt động đảng, đoàn thể; chi điện, nước, chi bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại; chi tư vấn, kiểm toán; chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước; chi phòng cháy chữa cháy; chi cho công tác bảo vệ môi trường; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

k) Chi về tài sản gồm: chi khấu hao tài sản cố định (chi khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp. Trường hợp mua trả chậm tài sản cố định, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua tài sản cố định trả ngay vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán trừ trường hợp số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá tài sản cố định (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán); chi bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa tài sản; chi mua sắm, sửa chữa công cụ, dụng cụ; chi bảo hiểm tài sản; chi thuê tài sản, trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản; chi thuê dịch vụ quản lý, vận hành tài sản, tòa nhà theo hợp đồng thuê; chi khác về tài sản theo quy định của pháp luật;

l) Chi trích lập dự phòng:

1.1) Chi trích lập dự phòng trong hoạt động theo quy định tại Điều 147 Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn;

1.2) Chi trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

1.3) Phần chi phí trích lập dự phòng rủi ro được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

m) Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật bảo hiểm tiền gửi và các khoản chi bảo toàn vốn khác theo quy định của pháp luật;

n) Chi phí khác: chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia theo mức phí do các hiệp hội này quy định; chi cho công tác đảng, đoàn thể tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định); chi nhượng bán, thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán (nếu có); chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu; chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn (tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, khoản dự phòng...) theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Nghị định này; chi các khoản đã hạch toán doanh thu tại các kỳ trước nhưng ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá không thu được hoặc thực tế không thu được; chi cho công tác xã hội bao gồm chi ủng hộ, từ thiện, tài trợ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động, chi phúc lợi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về thuế; chi các khoản nợ phải trả không xác định được chủ sở hữu và đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ; chi trả tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách nhiệm của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài; chi nộp phạt vi phạm hành chính trừ các khoản tiền phạt mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật; chi án phí, lệ phí thi hành án; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 146 Luật Các tổ chức tín dụng.

Mục 2**DOANH THU, CHI PHÍ CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ****Điều 15. Doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu của ngân hàng hợp tác xã****1. Doanh thu của ngân hàng hợp tác xã bao gồm:**

a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: thu lãi tiền gửi; thu lãi cho vay gồm thu lãi cho vay đối với các quỹ tín dụng nhân dân thành viên, thu lãi cho vay đối với khách hàng không phải là quỹ tín dụng nhân dân thành viên; thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ; thu từ nghiệp vụ bảo lãnh; thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ; thu khác từ hoạt động tín dụng;

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: thu từ dịch vụ thanh toán (gồm thu từ cung cấp dịch vụ thẻ, ngân hàng điện tử; thu mở tài khoản thanh toán, cung ứng phương tiện thanh toán cho các quỹ tín dụng nhân dân thành viên và các khách hàng không phải là quỹ tín dụng nhân dân thành viên); thu từ dịch vụ ngân quỹ; thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý; thu từ cung ứng dịch vụ tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác; thu từ hoạt động hỗ trợ, phát triển sản phẩm, dịch vụ cho quỹ tín dụng nhân dân; thu từ hoạt động đại lý trong các lĩnh vực ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm; thu từ các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;

c) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

d) Thu từ hoạt động khác gồm: thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay thu được); thu từ nghiệp vụ mua bán nợ; thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu hoàn nhập số tiền dự phòng; thu từ cho thuê tài sản; thu từ các hoạt động kinh doanh ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép;

đ) Thu nhập khác theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với các khoản thu của ngân hàng hợp tác xã theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

Điều 16. Chi phí và nguyên tắc ghi nhận chi phí của ngân hàng hợp tác xã**1. Chi phí của ngân hàng hợp tác xã bao gồm:**

a) Chi phí lãi và các chi phí tương tự: chi trả lãi tiền gửi gồm trả lãi tiền gửi của các quỹ tín dụng nhân dân thành viên, trả lãi tiền gửi của các khách hàng

không phải là quỹ tín dụng nhân dân thành viên và các khoản chi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

b) Chi phí hoạt động dịch vụ và chi hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

c) Chi hoạt động kinh doanh khác: chi về nghiệp vụ mua bán nợ; chi về hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật;

d) Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật bảo hiểm tiền gửi; chi trích nộp quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản chi bảo toàn vốn khác theo quy định của pháp luật;

đ) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ: chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ (bao gồm chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho cán bộ của ngân hàng và chi đào tạo nghiệp vụ ngân hàng, công nghệ thông tin cho các quỹ tín dụng nhân dân thành viên) và các khoản chi theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

e) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí; chi cho người quản lý, người điều hành, nhân viên; chi về tài sản; chi trích lập dự phòng; chi phí khác: theo quy định tại điểm g, điểm h, điểm k, điểm l, điểm n khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí của ngân hàng hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Điều 146 Luật Các tổ chức tín dụng.

Mục 3

DOANH THU, CHI PHÍ CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 17. Doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu của quỹ tín dụng nhân dân

1. Doanh thu của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm:

a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: thu lãi tiền gửi; thu lãi cho vay; thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ; thu khác từ hoạt động tín dụng;

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: thu từ dịch vụ thanh toán (gồm thu từ hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên, khách hàng); thu từ dịch vụ ngân quỹ; thu từ việc nhận ủy thác, làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, bảo quản tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; thu từ làm đại lý bảo hiểm theo quy định

của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và pháp luật về tổ chức tín dụng; thu từ cung ứng dịch vụ tư vấn về hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác cho các thành viên; thu từ hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;

c) Thu từ hoạt động góp vốn tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam: thu lãi từ việc góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;

d) Thu từ hoạt động khác gồm: thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay thu được); thu từ nghiệp vụ mua bán nợ; thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu hoàn nhập số tiền dự phòng; thu từ cho thuê tài sản; thu từ hoạt động khác;

đ) Thu nhập khác theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với các khoản thu của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

Điều 18. Chi phí và nguyên tắc ghi nhận chi phí của quỹ tín dụng nhân dân

1. Chi phí của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm:

a) Chi phí lãi và các chi phí tương tự: chi trả lãi tiền gửi gồm chi trả lãi tiền gửi của thành viên; chi trả lãi tiền gửi của các tổ chức, cá nhân khác; chi trả lãi tiền vay gồm chi trả lãi vay vốn điều hòa, vay vốn của tổ chức tín dụng khác, tổ chức tài chính khác, chi trả lãi tiền vay Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam; chi khác cho hoạt động tín dụng;

b) Chi phí hoạt động dịch vụ: chi về dịch vụ thanh toán gồm chi cho hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho thành viên, khách hàng; chi vận chuyển tiền; chi nghiệp vụ kho quỹ và các khoản chi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

c) Chi góp vốn: các chi phí phát sinh khi thực hiện góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;

d) Chi hoạt động kinh doanh khác: chi về nghiệp vụ mua bán nợ; chi về hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật;

đ) Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật bảo hiểm tiền gửi; chi nộp quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản chi bảo toàn vốn khác theo quy định của pháp luật;

e) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí; chi cho người quản lý, người điều hành, nhân viên; chi cho hoạt động quản lý và công vụ; chi về tài sản; chi trích lập

dự phòng; chi phí khác: theo quy định tại điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm n khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 146 Luật Các tổ chức tín dụng.

Mục 4

DOANH THU, CHI PHÍ CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

Điều 19. Doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu của tổ chức tài chính vi mô

1. Doanh thu của tổ chức tài chính vi mô bao gồm:

a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: thu lãi tiền gửi; thu lãi cho vay; thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ; thu khác từ hoạt động tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: thu từ dịch vụ thanh toán; thu từ dịch vụ ngân quỹ; thu từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng của tổ chức tài chính vi mô; thu từ dịch vụ nhận vốn ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân; thu từ dịch vụ tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác; thu từ làm đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và pháp luật về tổ chức tín dụng; thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; thu từ cung ứng sản phẩm phục vụ phát triển lợi ích cộng đồng; thu từ hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;

c) Thu từ chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật;

d) Thu từ hoạt động khác gồm: thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay thu được); thu từ nghiệp vụ mua bán nợ; thu từ việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu hoàn nhập số tiền dự phòng; thu từ cho thuê tài sản; thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

đ) Thu nhập khác: thu từ nhận tài trợ không hoàn lại cho tổ chức tài chính vi mô để thực hiện các Chương trình phát triển, các hoạt động của tổ chức tài chính vi mô; thu các khoản thuế đã nộp nay được giảm, được hoàn lại (nếu có) và các khoản thu theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với các khoản thu của tổ chức tài chính vi mô theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

Điều 20. Chi phí và nguyên tắc ghi nhận chi phí của tổ chức tài chính vi mô

1. Chi phí của tổ chức tài chính vi mô bao gồm:

a) Chi phí lãi và các chi phí tương tự: chi trả lãi tiền gửi; tiền gửi tiết kiệm bắt buộc; chi trả lãi tiền gửi khác; chi trả lãi tiền vay; chi khác cho hoạt động tín dụng;

b) Chi phí hoạt động dịch vụ: chi cho dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô; chi về dịch vụ viễn thông; chi trả phí ủy thác cho vay vốn; chi cho dịch vụ tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác; chi cho hoạt động làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm; chi hoa hồng cho đại lý, môi giới, ủy thác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

c) Chi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật;

d) Chi hoạt động kinh doanh khác: chi về nghiệp vụ mua bán nợ; chi hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật;

đ) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ: chi huấn luyện, đào tạo tăng cường năng lực cho cán bộ, nhân viên bao gồm cả chi đào tạo cộng tác viên và khách hàng thuộc phạm vi hoạt động tài chính vi mô và các khoản chi theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

e) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí; chi cho người quản lý, người điều hành, nhân viên; chi về tài sản; chi trích lập dự phòng; chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi và các khoản chi bảo toàn vốn khác: theo quy định tại điểm g, điểm h, điểm k, điểm l, điểm m khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

g) Chi phí khác: chi phát triển cộng đồng theo quy định của pháp luật và các khoản chi theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí của tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo quy định tại Điều 146 Luật Các tổ chức tín dụng.

Chương IV**PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****Điều 21. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp**

Doanh thu, chi phí, thu nhập tính thuế và các nội dung khác liên quan cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 22. Phân phối lợi nhuận đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Phân lợi nhuận còn lại của tổ chức tín dụng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

3. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

4. Phân lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được phân phối theo thứ tự sau:

a) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng;

b) Trích tối đa 20% vào quỹ đầu tư phát triển; mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng;

c) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động trong tổ chức tín dụng:

Tổ chức tín dụng xếp loại A theo quy định tại Nghị định này được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

Tổ chức tín dụng xếp loại B theo quy định tại Nghị định này được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

Tổ chức tín dụng xếp loại C theo quy định tại Nghị định này được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

Tổ chức tín dụng không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

d) Trích quỹ thưởng người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên:

Tổ chức tín dụng xếp loại A theo quy định tại Nghị định này được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên;

Tổ chức tín dụng xếp loại B theo quy định tại Nghị định này được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên;

Tổ chức tín dụng xếp loại C theo quy định tại Nghị định này hoặc tổ chức tín dụng không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên.

5. Trường hợp phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển quy định tại khoản 4 Điều này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động, quỹ thưởng người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên theo mức quy định thì tổ chức tín dụng được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động, quỹ thưởng người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

6. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này nộp về ngân sách nhà nước.

Điều 23. Phân phối lợi nhuận đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ

Phần lợi nhuận còn lại của tổ chức tín dụng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

3. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

4. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được phân phối theo thứ tự sau:

a) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng;

b) Trích tối đa 25% vào quỹ đầu tư phát triển; mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng;

c) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động trong tổ chức tín dụng, quỹ thưởng người quản lý tổ chức tín dụng theo quy định của Chính phủ về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ;

d) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, tổ chức tín dụng thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt, bằng cổ phiếu.

5. Tối thiểu trước 30 ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, người đại diện phần vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo về việc phân chia phần lợi nhuận còn lại quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 4 Điều này trước khi biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lấy ý kiến thống nhất với Bộ Tài chính. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Cổ tức được chia bằng tiền mặt theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều này, tổ chức tín dụng thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước phần tiền mặt được chia cho phần vốn nhà nước góp tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp chia cổ tức bằng cổ phiếu theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lấy ý kiến thống nhất với Bộ Tài chính trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương về việc chia cổ tức bằng cổ phiếu. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu áp dụng đối với tổ chức tín dụng đáp ứng được các tiêu chí sau:

a) Đang hoạt động có hiệu quả được đánh giá dựa trên tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng có vốn nhà nước quy định tại Nghị định này, đảm bảo kết quả xếp loại của ba năm liền kề trước năm xác định chia cổ tức bằng cổ phiếu đạt từ loại B trở lên theo công bố kết quả xếp loại của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%.

Điều 24. Phân phối lợi nhuận đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Phần lợi nhuận còn lại của tổ chức tín dụng là hợp tác xã sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

2. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

3. Trích tối đa 25% vào quỹ đầu tư phát triển; mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

4. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được phân phối như sau:

a) Đối với ngân hàng hợp tác xã:

Tối thiểu trước 30 ngày tổ chức Đại hội thành viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại ngân hàng xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo về việc phân chia phần lợi nhuận còn lại trước khi biểu quyết tại Đại hội thành viên.

Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lấy ý kiến thống nhất với Bộ Tài chính việc phân chia phần lợi nhuận còn lại để chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại ngân hàng biểu quyết tại Đại hội thành viên.

Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Bộ Tài chính có ý kiến chính thức bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Riêng đối với phần lợi nhuận chia cho thành viên là Nhà nước được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ (phần vốn hỗ trợ của Nhà nước). Thẩm quyền, trình tự, thủ tục bổ sung vốn nhà nước tại ngân hàng hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định này đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân: việc phân phối phần lợi nhuận còn lại thực hiện theo quy định của Luật Hợp tác xã và Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 25. Phân phối lợi nhuận đối với tổ chức tài chính vi mô

Phần lợi nhuận còn lại của tổ chức tài chính vi mô sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

2. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.

3. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.

4. Đối với tổ chức tài chính vi mô do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này thực hiện phân phối như sau:

a) Trích tối đa 25% vào quỹ đầu tư phát triển, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu của tổ chức tài chính vi mô căn cứ quy định về đánh giá xếp loại đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để thực hiện việc rà soát kế hoạch tài chính, giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại và thực hiện đánh giá xếp loại cho tổ chức tài chính vi mô. Căn cứ kết quả đánh giá xếp loại, tổ chức tài chính vi mô thực hiện phân phối phần lợi nhuận còn lại theo quy định đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

5. Đối với tổ chức tài chính vi mô khác tự quyết định việc phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này theo Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô và quy định pháp luật liên quan.

Điều 26. Phân phối lợi nhuận đối với tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Phần lợi nhuận còn lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vào quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được phân phối theo thứ tự sau:

a) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính;

b) Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 27. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp dùng để bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp.

2. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ đầu tư phát triển dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ.

4. Quỹ thưởng người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên được sử dụng để:

a) Thưởng cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng;

b) Thảm quyền quyết định mức thưởng quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Điều lệ và quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng.

5. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, nhân viên trong tổ chức tín dụng trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ, nhân viên;

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong tổ chức tín dụng có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh;

c) Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài tổ chức tín dụng có đóng góp cho hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng;

d) Thảm quyền quyết định mức thưởng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này thực hiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Điều lệ và quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng.

6. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của tổ chức tín dụng, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận;

b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng;

c) Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu, mất sức của tổ chức tín dụng;

d) Chỉ cho các hoạt động phúc lợi khác.

Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn của tổ chức tín dụng quản lý, sử dụng quỹ này.

7. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm ban hành quy chế quản lý và sử dụng các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Riêng đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý, sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp để áp dụng trong nội bộ tổ chức tín dụng; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn của tổ chức tín dụng và công khai trong tổ chức tín dụng trước khi thực hiện;

b) Trong năm tài chính, tổ chức tín dụng chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

Điều 28. Phạm vi, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư vốn nhà nước và đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng

Phạm vi, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư vốn nhà nước và đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương V

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH VÀ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP LÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 29. Kế hoạch tài chính

1. Kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gồm:

a) Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn;

b) Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước;

c) Kế hoạch lao động, tiền lương.

2. Lập kế hoạch tài chính:

a) Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a.1) Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, tổ chức tín dụng lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp và gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước;

a.2) Trước ngày 01 tháng 3 của năm kế hoạch, căn cứ kết quả kinh doanh của năm trước, tổ chức tín dụng rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch tài chính gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Mẫu biểu lập kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn; kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước và kế hoạch lao động, tiền lương theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III Nghị định này;

a.3) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại kế hoạch tài chính do tổ chức tín dụng lập để có ý kiến chính thức bằng văn bản và giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại đối với tổ chức tín dụng trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch.

b) Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ:

b.1) Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, tổ chức tín dụng lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp và gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước;

b.2) Trước ngày 01 tháng 3 của năm kế hoạch, căn cứ kết quả kinh doanh của năm trước, tổ chức tín dụng rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch tài chính gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng. Mẫu biểu lập kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn; kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước và kế hoạch lao động, tiền lương theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III Nghị định này;

b.3) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại kế hoạch tài chính do tổ chức tín dụng lập và xác định các chỉ tiêu

đánh giá cụ thể để giao nhiệm vụ cho người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch.

c) Đối với tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: việc lập kế hoạch tài chính thực hiện theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính và quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 30. Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước

1. Việc giám sát tài chính đối với doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, giám sát tài chính đối với công ty con, công ty liên kết, giám sát vốn của tổ chức tín dụng đầu tư ra nước ngoài, giám sát tài chính đặc biệt doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và quy định tại Nghị định này.

2. Việc giám sát tài chính đối với doanh nghiệp là tổ chức tín dụng có vốn nhà nước được thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước và quy định tại Nghị định này.

Điều 31. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước

1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước bao gồm:

- a) Tiêu chí 1. Doanh thu;
- b) Tiêu chí 2. Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế;
- c) Tiêu chí 3. Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn;
- d) Tiêu chí 4. Chấp hành pháp luật của tổ chức tín dụng về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng, pháp luật về thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính;
- đ) Tiêu chí 5. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có).

2. Các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong các báo cáo tài chính năm riêng lẻ đã được kiểm toán, báo cáo thống kê định kỳ theo quy định pháp luật.

Các tiêu chí 1, 2, 4, 5 quy định tại khoản 1 Điều này khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động:

a) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân khách quan bất khả kháng khác;

b) Tổ chức tín dụng đầu tư mở rộng kinh doanh theo kế hoạch, tăng khấu hao để thu hồi vốn nhanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện chương trình an sinh xã hội theo quy định của Chính phủ;

c) Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của tổ chức tín dụng hoặc phải thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Cách thức xác định các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng như sau:

a) Doanh thu: chỉ tiêu doanh thu được xác định theo báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của tổ chức tín dụng;

b) Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:

Lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ đi chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại;

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu: được tính bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế chia cho vốn chủ sở hữu bình quân trong năm. Trong đó, vốn chủ sở hữu bình quân trong năm được tính như sau:

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân trong năm} = \frac{\text{Số dư vốn chủ sở hữu đầu năm} + \text{Số dư vốn chủ sở hữu cuối năm}}{2}$$

Vốn chủ sở hữu được lấy từ khoản mục vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính của tổ chức tín dụng, gồm: vốn của tổ chức tín dụng, các quỹ của tổ chức tín dụng, chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản và lợi nhuận chưa phân phối.

c) Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn:

Tỷ lệ nợ xấu theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn là tỷ lệ giữa số dư nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5 theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) so với tổng dư nợ.

d) Tình hình chấp hành pháp luật:

Tình hình chấp hành pháp luật bao gồm chấp hành các chế độ, chính sách pháp luật trong lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng, thuế (trừ thuế thu nhập cá nhân), các khoản thu nộp ngân sách nhà nước khác, quy định về chế độ báo cáo tài chính, báo cáo để thực hiện giám sát tài chính.

Mức xử phạt vi phạm hành chính làm căn cứ để đánh giá xếp loại là số tiền phải nộp phạt ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm được phát hiện trong năm tài chính thực hiện đánh giá xếp loại, không bao gồm số tiền phải nộp để thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

đ) Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có):

Thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích là việc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc cung ứng dịch vụ công theo chính sách của Nhà nước thông qua hình thức đấu thầu hoặc nhận đặt hàng hoặc nhận nhiệm vụ Nhà nước giao. Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn thành về số lượng và chất lượng dịch vụ. Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành, tính đặc thù, cơ quan đại diện chủ sở hữu đưa ra các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.

4. Việc đánh giá kết quả hoạt động của người quản lý tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ và các tiêu chí sau:

a) Mức độ hoàn thành chỉ tiêu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao về lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu;

b) Kết quả xếp loại tổ chức tín dụng;

c) Mức độ hoàn thành kế hoạch cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (đối với tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích).

Điều 32. Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước và quy định tại Nghị định này.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát kế hoạch tài chính để giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại cho tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Các chỉ tiêu này phải giao cho tổ chức tín dụng bằng văn bản trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch, trừ các trường hợp bất khả kháng.

3. Phương thức đánh giá hiệu quả và xếp loại tổ chức tín dụng:

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động tổ chức tín dụng được thực hiện thông qua đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả và xếp loại (A, B, C) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao cho tổ chức tín dụng theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này.

Điều 33. Đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ

1. Việc đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định về đánh giá hiệu quả hoạt động đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và quy định tại Nghị định này.

2. Trước khi tổ chức tín dụng tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát kế hoạch tài chính để xác định các chỉ tiêu đánh giá đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ để giao nhiệm vụ cho người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng bằng văn bản trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch. Các chỉ tiêu đánh giá không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch, trừ các trường hợp bất khả kháng.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng và kết quả hoạt động của tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ để làm căn cứ đánh giá, khen thưởng đối với người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng và làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ cho người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng trong năm tiếp theo; đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc tiếp tục đầu tư, mở rộng đầu tư hay thoái vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng này.

Điều 34. Đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng hợp tác xã

1. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng hợp tác xã được thực hiện theo quy định đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định tại Nghị định này.

2. Trước khi ngân hàng hợp tác xã tổ chức họp Đại hội thành viên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát kế hoạch tài chính để xác định các chỉ tiêu đánh giá đối với ngân hàng hợp tác xã để giao nhiệm vụ cho người đại diện phần vốn hỗ trợ của Nhà nước tại Ngân hàng Hợp tác xã bằng văn bản trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch. Các chỉ tiêu đánh giá không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch, trừ các trường hợp bất khả kháng.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng hợp tác xã để làm căn cứ đánh giá, khen thưởng đối với người đại diện phần vốn hỗ trợ của Nhà nước tại ngân hàng hợp tác xã và làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ cho người đại diện phần vốn hỗ trợ của Nhà nước tại ngân hàng hợp tác xã trong năm tiếp theo.

Chương VI**HẠCH TOÁN, KẾ TOÁN, QUY CHẾ TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO****Điều 35. Hạch toán, kế toán**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định tại Điều 150 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính được phản ánh trên sổ sách, báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán bằng đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”.

3. Trong trường hợp đơn vị kế toán chủ yếu thu, chi bằng một loại ngoại tệ thì được tự lựa chọn loại ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khi lập và trình bày báo cáo tài chính sử dụng tại Việt Nam phải quy đổi ra đồng Việt Nam.

Điều 36. Kiểm toán

1. Tổ chức tín dụng phải tổ chức kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 58 Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm theo quy định tại Điều 59 Luật Các tổ chức tín dụng và pháp luật về kiểm toán.

Điều 37. Quy chế tài chính

1. Căn cứ quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xây dựng quy chế tài chính của mình và trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.

2. Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, việc xây dựng, ban hành quy chế tài chính thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 38. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 152 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công khai báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 154 Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước gửi báo cáo cáo kế hoạch tài chính năm theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

Chương VII**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC
TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI****Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc lập và thực hiện kế hoạch giám sát các tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước; giám sát theo chuyên đề hoặc theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý các vấn đề về tài chính của tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành báo cáo Chính phủ việc tổng kết đánh giá việc thực hiện Nghị định này để trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế trong trường hợp cần thiết.

Điều 40. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng; định kỳ gửi thông báo cho Bộ Tài chính về tình hình tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Phụ lục V Nghị định này.

2. Thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng có vốn nhà nước được giao theo phân công của Chính phủ:

a) Quyết định và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong phạm vi thẩm quyền của người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc lập và thực hiện kế hoạch giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; gửi báo cáo kết quả giám sát tài chính và kết quả xếp loại của doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và báo cáo kết quả giám sát tài chính của doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước để thực hiện giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng hợp tác xã. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lập báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng hợp tác xã, gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Điều 41. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm thực hiện chế độ tài chính, quản lý và sử dụng vốn, tài sản theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của tổ chức tín dụng trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Quyết định hoặc thông qua trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức tín dụng: phương thức huy động vốn; phương án đầu tư, mua bán tài sản của tổ chức tín dụng; phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác; mua lại cổ phần của tổ chức tín dụng theo phương án được duyệt;

c) Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, người đại diện phần vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác trong việc sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn, tổ chức thực hiện kinh doanh theo kế hoạch, phương án đã được phê duyệt, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

d) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

3. Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng có trách nhiệm:

a) Điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng;

b) Lập và trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;

c) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

4. Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đại diện cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều hành hoạt động hàng ngày theo quyền và nghĩa vụ phù hợp với các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Người đại diện phần vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng có trách nhiệm:

Thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm của người đại diện liên quan đến việc quản lý tài chính, giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng theo quy định của Nghị định này, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 42. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà số dư của quỹ dự phòng tài chính vượt quá mức quy định tại Nghị định này thì được chuyển phần vượt sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hoặc quỹ đầu tư phát triển nhưng phải đảm bảo mức tối đa của các quỹ này tuân thủ quy định tại Nghị định này; trường hợp sau khi chuyển mà vượt quá mức trích lập quỹ quy định tại Nghị định này thì hoàn nhập vào thu nhập khác.

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước.

Điều 44. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phúc

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 135/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Đơn vị báo cáo:.....

KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN
Năm...

Đơn vị tính: triệu đồng hoặc %

STT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/ Kế hoạch	Kế hoạch	% Kế hoạch năm/ Kế hoạch năm trước	% Kế hoạch năm/ Thực hiện năm trước
A	NGUỒN VỐN	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Nguồn vốn huy động						
1	Tiền gửi						
	- Tiền gửi bằng VNĐ						
	- Tiền gửi bằng ngoại tệ						
2	Tiền vay TCTD, TCTC, tổ chức, cá nhân						
3	Phát hành công cụ nợ						
II	Tiền vay NHNN và Chính phủ						
III	Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư						
IV	Vốn chủ sở hữu						
	Trong đó: - Vốn điều lệ						
	- Vốn khác						
V	Tài sản khác						
B	SỬ DỤNG VỐN						
I	Tiền mặt và giấy tờ có giá						
II	Tiền gửi						
	- Tiền gửi tại NHNN						
	- Tiền gửi tại các TCTD trong nước						
	- Tiền gửi ở nước ngoài						
III	Đầu tư chứng khoán						
IV	Góp vốn liên doanh, mua cổ phần						
V	Hoạt động tín dụng						
1	Cho vay các TCTD khác						

STT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/ Kế hoạch	Kế hoạch	% Kế hoạch năm/ Kế hoạch năm trước	% Kế hoạch năm/ Thực hiện năm trước
2	Cho vay tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước						
	- Cho vay ngắn hạn						
	- Cho vay trung, dài hạn						
	- Dự phòng						
3	Trả thay trong bảo lãnh						
4	Cho vay tài trợ ủy thác						
5	Cho vay khác (nợ tồn đọng, nợ khoanh)						
6	Tỷ lệ nợ xấu						
7	Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn						
VI	Tài sản cố định						
VII	Tài sản có khác						

(*) Năm trước là năm trước của năm kế hoạch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN
TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 135/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Đơn vị báo cáo:

KẾ HOẠCH THU NHẬP, CHI PHÍ (Năm...)

Đơn vị tính: triệu đồng hoặc %

TT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch	Kế hoạch	% Kế hoạch năm kế hoạch/Kế hoạch năm trước	% Kế hoạch năm kế hoạch/Thực hiện năm trước
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thu nhập, chi phí						
1	Thu nhập						
1.1	Thu nhập từ hoạt động cho vay						
	Thu lãi cho vay						
	Thu về cho thuê tài chính						
	Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh						
	Thu khác từ hợp đồng tín dụng						
1.2	Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ						
	Thu lãi tiền gửi						
	Thu từ dịch vụ thanh toán						
	Thu từ dịch vụ ngân quỹ						
1.3	Thu từ các hoạt động khác						
	Thu lãi góp vốn mua cổ phần						
	Thu từ tham gia thị trường tiền tệ						
	Thu từ kinh doanh ngoại hối						
	Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý						
	Thu từ các dịch vụ khác						
	Các khoản thu khác						
	<i>Trong đó: Thu hồi nợ ngoại bảng</i>						
2	Chi phí						
2.1	Chi về hoạt động huy động vốn						
	Trả lãi tiền gửi						
	Trả tiền vay						
	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá						
	Chi phí khác						
2.2	Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ						
	Chi về dịch vụ thanh toán						

TT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch	Kế hoạch	% Kế hoạch năm kế hoạch/ Kế hoạch năm trước	% Kế hoạch năm kế hoạch/ Thực hiện năm trước
	Cước phí bưu điện mạng viễn thông						
	Chi về ngân quỹ						
	Các khoản chi dịch vụ khác						
2.3	Chi về hoạt động khác						
	Chi về kinh doanh ngoại hối						
	Chi về tham gia thị trường tiền tệ						
	Chi hoạt động kinh doanh khác						
2.4	Chi về tài sản						
	<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>						
	<i>Bảo hiểm tài sản</i>						
2.5	Chi cho nhân viên						
	<i>Lương và phụ cấp</i>						
2.6	Chi nộp thuế, phí và các khoản lệ phí						
2.7	Chi hoạt động quản lý công vụ						
2.8	Chi dự phòng và bảo hiểm tiền gửi						
	<i>Chi dự phòng</i>						
2.9	Chi khoản chi phí khác						
II	Lợi nhuận trước thuế						
III	Lợi nhuận sau thuế						
IV	Nộp ngân sách nhà nước						
1	Thuế						
	<i>Thuế GTGT</i>						
	<i>Thuế TNDN</i>						
	<i>Thuế khác</i>						
2	Cổ tức hoặc lợi nhuận còn lại						
V	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)						
VI	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu						
VII	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản						

(*) Năm trước là năm trước của năm kế hoạch.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN
TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 135/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Đơn vị báo cáo:.....

KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG

Đơn vị tính: triệu đồng hoặc %

TT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/ Kế hoạch	Kế hoạch	% Kế hoạch năm kế hoạch/ Kế hoạch năm trước	% Kế hoạch năm kế hoạch/ Thực hiện năm trước
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Năng suất lao động						
1	Tổng doanh thu						
2	Tổng chi phí (chưa có lương)						
3	Yếu tố khách quan được loại trừ ^(*)						
4	Tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương) đã loại trừ nguyên nhân khách quan						
5	Năng suất lao động						
6	Lợi nhuận trước thuế						
7	Lợi nhuận sau thuế						
II	Tiền lương của người lao động						
1	Số lao động bình quân (người)						
2	Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)						
3	Quỹ lương của người lao động						
III	Tiền lương người quản lý chuyên trách						
1	Mức lương cơ bản						
2	Số người quản lý chuyên trách						
3	Hệ số điều chỉnh tăng thêm						

TT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/ Kế hoạch	Kế hoạch	% Kế hoạch năm kế hoạch/ Kế hoạch năm trước	% Kế hoạch năm kế hoạch/ Thực hiện năm trước
4	Quỹ lương của người quản lý chuyên trách						
5	Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)						
IV	Tổng quỹ lương người lao động và người quản lý						

(*) Đối với các nguyên nhân khách quan được loại trừ khi tính năng suất lao động có kèm theo báo cáo chi tiết.

(**) Năm trước là năm trước của năm kế hoạch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN
TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV
PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ
VÀ XẾP LOẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Kèm theo Nghị định số 135/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI TỪNG TIÊU CHÍ

1. Tiêu chí 1. Doanh thu

a) Tổ chức tín dụng xếp loại A khi tổng doanh thu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao;

b) Tổ chức tín dụng xếp loại B khi tổng doanh thu thực hiện thấp hơn kế hoạch được giao nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao;

c) Tổ chức tín dụng xếp loại C khi tổng doanh thu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

2. Tiêu chí 2. Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

a) Đối với những tổ chức tín dụng có lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận thực hiện:

- Tổ chức tín dụng xếp loại A khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao;

- Tổ chức tín dụng xếp loại B khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện thấp hơn kế hoạch được giao nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao;

- Tổ chức tín dụng xếp loại C khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt dưới 90% so với kế hoạch được giao.

b) Đối với những tổ chức tín dụng có lỗ kế hoạch:

- Nếu lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại A;

- Nếu lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: Xếp loại B;

- Nếu lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại C.

Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

3. Tiêu chí 3. Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn

a) Tổ chức tín dụng xếp loại A khi có tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn thực hiện bằng hoặc thấp hơn kế hoạch được giao và tỷ lệ nợ xấu nhỏ hơn 3%, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn nhỏ hơn 2%;

b) Tổ chức tín dụng xếp loại C khi có tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn thực hiện cao hơn 110% kế hoạch được giao hoặc tỷ lệ nợ xấu lớn hơn 3,5% hoặc tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn lớn hơn 2,5%;

c) Tổ chức tín dụng xếp loại B là các tổ chức tín dụng còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

4. Tiêu chí 4. Tình hình chấp hành pháp luật theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định này.

4.1. Tổ chức tín dụng xếp loại A khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

a) Trong năm đánh giá không bị cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản hoặc bị nhắc nhở bằng văn bản không quá hai lần về việc nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại tổ chức tín dụng, báo cáo tài chính và các báo cáo khác để thực hiện giám sát tài chính không đúng quy định, không đúng hạn đối với từng loại báo cáo;

b) Trong năm đánh giá không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính thì phải đảm bảo:

- Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng:

+ Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép; phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động kinh doanh trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

+ Đối với các hành vi vi phạm còn lại bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính: số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt không vượt quá 10% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng;

- Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế, hóa đơn:

+ Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trốn thuế theo quy định của Chính phủ.

+ Đối với các hành vi vi phạm hành chính còn lại bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

(i) Vi phạm hành chính về hóa đơn, thủ tục thuế: số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt không vượt quá 10% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng;

(ii) Vi phạm hành chính đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn mà sau khi phát hiện hoặc bị phát hiện đã thực hiện nộp đủ số tiền thuế khai thiếu vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt và hạch toán kế toán đầy đủ theo quy định;

(iii) Vi phạm hành chính đối với hành vi không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước theo yêu cầu của cơ quan thuế mà sau khi phát hiện hoặc bị phát hiện đã thực hiện trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt.

- Đối với hành vi vi phạm khác bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính: số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt không vượt quá 10% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng.

- Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt (không bao gồm các trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm (ii) khoản b mục 4.1 phần I Phụ lục này) không vượt quá 15% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng.

4.2. Tổ chức tín dụng xếp loại C khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại tổ chức tín dụng, báo cáo tài chính và các báo cáo khác để thực hiện giám sát tài chính theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản trên ba lần trong năm đánh giá đối với từng loại báo cáo;

b) Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền trong năm đánh giá đối với các hành vi:

- Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gồm: lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép; phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

- Các hành vi trốn thuế theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

- Các hành vi vi phạm khác: số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt vượt quá 20% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng;

- Bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do không tự nguyện chấp hành.

c) Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt (không bao gồm các trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm (ii) khoản b mục 4.1 phần I Phụ lục này) vượt quá 20% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng;

d) Người quản lý tổ chức tín dụng vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ tại tổ chức tín dụng thuộc một trong những lĩnh vực nêu tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định này theo công bố, kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền hoặc đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc đánh giá xếp loại tổ chức tín dụng chỉ tính 01 lần đối với cùng 01 vụ việc sai phạm của người quản lý tổ chức tín dụng.

4.3. Tổ chức tín dụng xếp loại B là các tổ chức tín dụng còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

5. Tiêu chí 5. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)

- Tổ chức tín dụng xếp loại A khi hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định;

- Tổ chức tín dụng xếp loại B khi hoàn thành tối thiểu 90% kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định;

- Tổ chức tín dụng xếp loại C khi hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ XẾP LOẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Kết quả đánh giá và xếp loại tổ chức tín dụng được phân loại: Tổ chức tín dụng xếp loại A, tổ chức tín dụng xếp loại B, tổ chức tín dụng xếp loại C theo mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đánh giá do cơ quan đại diện chủ sở hữu giao cho từng tổ chức tín dụng.

Căn cứ kết quả phân loại cho từng tiêu chí 1, tiêu chí 2, tiêu chí 3 và tiêu chí 4 quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này để xếp loại cho từng tổ chức tín dụng như sau:

- Tổ chức tín dụng xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C, trong đó tiêu chí 2, tiêu chí 3 và tiêu chí 4 được xếp loại A;

- Tổ chức tín dụng xếp loại C khi có tiêu chí 2, tiêu chí 3 xếp loại C hoặc có tiêu chí 2 hoặc tiêu chí 3 xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C;

- Tổ chức tín dụng xếp loại B là tổ chức tín dụng còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

Phụ lục V
THÔNG BÁO VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG,
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Nghị định số 135/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Nội dung (có phân theo từng loại hình tổ chức tín dụng):

- Số lượng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Tổng số vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu, tài sản có, tổng dư nợ, tổng huy động vốn, tỷ lệ nợ xấu và các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Tổng số lợi nhuận (lỗ) và số lượng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động có lợi nhuận (bị lỗ);
- Tình hình tài chính;
- Hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng;
- Số nộp ngân sách nhà nước (bao gồm các loại thuế, phí, cổ tức, lợi nhuận còn lại);
- Các chỉ tiêu, nội dung khác có liên quan;
- Các vi phạm về chế độ tài chính của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phát hiện trong quá trình giám sát, kiểm tra, thanh tra.

2. Thời gian chốt số liệu:

- Đối với báo cáo 06 tháng: tính từ ngày 01 tháng 01 kỳ báo cáo đến hết ngày 30 tháng 6 kỳ báo cáo (trừ số liệu phản ánh tại thời điểm nhất định);
- Đối với báo cáo năm: tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo (trừ số liệu phản ánh tại thời điểm nhất định).

3. Thời gian gửi:

- Đối với báo cáo 06 tháng: trước ngày 31 tháng 8 năm báo cáo;
- Đối với báo cáo năm: trước ngày 30 tháng 4 năm kế tiếp năm báo cáo.

4. Phương thức thông báo: gửi văn bản giấy hoặc gửi qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành.